

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ VẠN PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 146 /QĐ - UBND

Vạn Phước, ngày 13 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công nhận danh sách hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp
và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2024
trên địa bàn xã Vạn Phước**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VẠN PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022 - 2025 và mẫu biểu báo cáo

Căn cứ Căn cứ Kế hoạch số 3102/KH-UBND ngày 29/8/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Vạn Ninh về việc rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình năm 2023 trên địa bàn huyện;

Căn cứ Kế hoạch số 497/KH-UBND ngày 13/9/2023 của Ủy ban nhân dân xã Vạn Phước về việc triển khai thực hiện rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2023 và xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn xã;

Theo đề nghị của Trưởng Ban chỉ đạo rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo xã Vạn Phước.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận danh sách hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung năm 2024 trên địa bàn xã Vạn Phước, cụ thể như sau:

Tổng số hộ dân trên địa bàn: 2.597 hộ; 9.991 khẩu. Trong đó:

- Hộ nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình: 27 hộ, 119 khẩu, tỷ lệ 1,04 %.

(Danh sách chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này)

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban Chỉ đạo rà soát cấp xã, công chức được giao nhiệm vụ làm công tác giảm nghèo, thống kê và các công chức cấp xã liên quan, Trưởng các thôn và các hộ gia đình có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *oanh*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Phòng LĐTBXH huyện;
- Ngân hàng CSXH huyện;
- Lưu: VT, Oanh.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Duy

PHỤ LỤC
DANH SÁCH CÔNG NHẬN HỘ LÀM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, NGƯ NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP
CÓ MỨC SỐNG TRUNG BÌNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 146 /QĐ-UBND ngày 13 /12/2023 của UBND xã Vạn Phước)

STT	Họ tên chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2. Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số nhân khẩu	Địa chỉ	Mức thu nhập bình quân hàng tháng	Ghi chú
1	Từ Hòa Bằng	Kinh	1	01/01/1978	5	Tân Phước Bắc	1.870.000	
2	Nguyễn Văn Thành	Kinh	1	28/02/1983	4	Tân Phước Bắc	1.590.000	
3	Nguyễn Thị Xuân	Kinh	2	01/01/1961	4	Tân Phước Bắc	1.950.000	
4	Hồ Tấn Đẳng	Kinh	1	20/12/1985	2	Tân Phước Bắc	1.975.000	
5	Nguyễn Thị Phú Nhiên	Kinh	2	10/08/1981	3	Tân Phước Bắc	1.570.000	
6	Phan Ngọc Sáng	Kinh	1	18/04/1979	4	Tân Phước Bắc	1.625.000	
7	Nguyễn Trọng Tâm	Kinh	1	04/11/1975	4	Tân Phước Tây	1.625.000	
8	Thiều Xuân Định	Kinh	1	05/10/1970	4	Tân Phước Tây	1.770.000	
9	Trần Văn Lâm	Kinh	1	02/05/1979	5	Tân Phước Tây	1.683.000	
10	Võ Sỹ Duyên	Kinh	1	12/07/1975	4	Tân Phước Tây	1.666.000	
11	Nguyễn Đặng Huy Hoàng	Kinh	1	20/12/1982	4	Tân Phước Tây	1.750.000	
12	Võ Thị Đay	Kinh	2	10/02/1974	3	Tân Phước Tây	1.666.000	
13	Phan Hữu Tình	Kinh	1	15/08/1977	5	Tân Phước Nam	1.950.000	
14	Võ Văn Bi	Kinh	1	01/01/1969	6	Tân Phước Nam	2.000.000	
15	Trần Ngọc Khánh	Kinh	1	19/09/1970	4	Tân Phước Nam	2.000.000	
16	Trần Huy Trung	Kinh	1	03/10/1982	5	Tân Phước Nam	2.000.000	
17	Đặng Hoài Phương	Kinh	1	02/09/1970	4	Tân Phước Nam	1.950.000	
18	Ngô Văn Trí	Kinh	1	12/04/1981	5	Tân Phước Đông	1.700.000	
19	Phạm Anh Quốc	Kinh	1	01/01/1994	4	Tân Phước Đông	1.526.000	
20	Giáp Quốc Dũng	Kinh	1	01/01/1973	4	Tân Phước Đông	1.563.000	
21	Nguyễn Nghi	Kinh	1	25/07/1985	5	Tân Phước Đông	1.916.000	
22	Ngô Văn Chín	Kinh	1	10/04/1979	7	Tân Phước Đông	1.630.000	
23	Phạm Dầu	Kinh	1	01/01/1957	2	Tân Phước Đông	2.083.000	
24	Phan Thanh Hân	Kinh	1	01/09/1980	5	Tân Phước Trung	1.750.000	
25	Phạm Tài Hiền	Kinh	1	20/03/1976	4	Tân Phước Trung	1.800.000	
26	Nguyễn Ngọc Hải	Kinh	1	19/08/1981	7	Tân Phước Trung	1.600.000	

STT	Họ tên chủ hộ	Dân tộc	Giới tính (1: Nam, 2. Nữ)	Ngày, tháng, năm sinh	Số nhân khẩu	Địa chỉ	Mức thu nhập bình quân hàng tháng	Ghi chú
27	Trần Minh Hoàng	Kinh	1	10/10/1972	6	Tân Phước Trung	2.000.000	
Tổng cộng: 27 hộ					119			